

BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN VẬT LIỆU

Tên thương mại	SHL THERM 32
----------------	--------------

1. SẢN PHẨM HÓA CHẤT VÀ NHẬN DẠNG CÔNG TY

Tên thương mại	SHL THERM 32
Đặc tính chung	Hỗn hợp hydrocarbon
Ứng dụng	Dầu truyền nhiệt
Phân loại nguy hiểm	Chất có hại khi hít phải
Tên và địa chỉ nhà sản xuất	SHL ASEAN CO., LTD.
Địa chỉ:	Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1-Conac, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam.
TEL:	+84(0) 2543 876 287 - Fax: +84(0) 2543 876 288
Tên nhà cung cấp	SHL ASEAN CO., LTD.
Phòng ban	Viện kỹ thuật

2. NHẬN DẠNG NGUY HIỂM

PHÂN LOẠI NGUY HIỂM Không áp dụng

YẾU TỐ NHÃN DÁN

Hình GHS : Không áp dụng

Từ chỉ dấu hiệu Không áp dụng

Báo cáo nguy hiểm Không áp dụng

Biện pháp phòng ngừa

Ngăn ngừa

Rửa sạch tay và toàn bộ cơ thể sau khi xử lý

Biện pháp đối phó

Gọi cho trung tâm giải độc hoặc bác sĩ/ thầy thuốc nếu cảm thấy không ổn.

NEU HÍT PHẢI: Di chuyển nạn nhân đến nơi thoáng khí và nghỉ ở tư thế thoải mái để thở.

Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại.

NEU DÍNH VÀO DA: Rửa với xà phòng và nước.

Bảo quản

Bảo quản khóa kín.

Xử lý

Xử lý các chất/ thùng chứa theo các quy tắc và các quy định hiện hành.

NGUY HIỂM KHÁC

Mối nguy đối với sức khỏe

Chỉ số NFPA

Dẫn xuất benzen, monoalkyl (C = 12-14), phân đoạn cuối: Sức khỏe cộng đồng: 1, Cháy: Không có dữ liệu, Phản ứng: 0

Sản phẩm chưng cất (dầu mỏ), parafinic nặng đã qua xử lý hydro: Sức khỏe cộng đồng: 1, Cháy: 1, Phản ứng: 0

2,6-di-3 butyl-p-cresol : Không có dữ liệu

3. THÀNH PHẦN / THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH PHẦN

Nhận danh hóa chất	Đồng danh	Số CAS	Nồng độ (%)
Dẫn xuất benzen, monoalkyl (C = 12-14), phân đoạn cuối	Dẫn xuất alkylbenzen	68515-32-2	50 - 70
Sản phẩm chưng cất (dầu mỏ), parafinic nặng đã qua xử lý hydro	Sản phẩm chưng cất parafin nặng (nhẹ) được xử lý hydro	64742-54-7	30 - 50
2,6-di-3 butyl-p-cresol	2,6-DIISOPROPYL-4-METHYLBENZENE	128-37-0	< 0.1

Giới hạn phơi nhiễm ước tính cho sản phẩm này: 5mg / m³ hoặc sương mù dầu trong không khí (ACGIH TLV, OSHA PEL)

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU

MÔ TẢ CÁC BIỆN PHÁP SƠ CỨU

Dính vào mắt

Rửa với nhiều nước trong 15 phút.

Nếu kích ứng xảy ra, nhận trợ giúp y tế.

Gỡ bỏ kính áp tròng, nếu có. Tiếp tục xả nước.

Nếu mắt đỏ ngứa và tụ máu liên tục, hãy điều trị y tế.

Dính vào da

Rửa sạch vị trí tiếp xúc bằng xà phòng và nước.

Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn và giặt sạch trước khi mặc lại.

Nếu kích ứng vẫn liên tục duy trì trên da, nhận điều trị y tế.

Hít phải

Rời khỏi nơi tiếp xúc.

Nếu khó thở, đưa nạn nhân đến nơi có không khí trong lành và nghỉ ngơi ở tư thế dễ thở.

Nếu cần thiết, nên kiểm tra nồng độ dạ dày.

Nếu cần thiết, hãy tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Nuốt phải

Ngay lập tức nhận điều trị y tế.

Ngăn ngừa nôn mửa. Nếu bị nôn, giữ đầu thấp hơn hông để tránh tắc nghẽn đường thở.

Lời khuyên từ bác sĩ

Nếu cần thiết, nên kiểm tra nồng độ dạ dày.

5. CÁC BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

PHƯƠNG TIỆN CHỮA CHÁY

Phương tiện dập lửa phù hợp: Hóa chất khô, carbon dioxide, phun sương nước, bột chữa cháy.

Phương tiện chữa cháy không thích hợp: Không có dữ liệu

CHẤT ĐỘC HẠI TẠO RA TRONG QUÁ TRÌNH CHÁY

Khói lửa, hơi khói, các sản phẩm cháy không hoàn toàn, các oxit của cacbon.

BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY VÀ BÌNH CHỮA CHÁY

Sơ tán khu vực.

Ngăn chặn dòng cháy lan từ việc kiểm soát lửa hoặc sự pha loãng vào suối, cống hoặc nguồn nước uống.

Tắt tất cả các nguồn nhiên liệu nếu có thể, và sử dụng nước để làm nguội các vật liệu tiếp xúc với lửa.

Sử dụng nước để làm nguội các bồn, thùng chứa và các bộ phận tiếp xúc với lửa.

Các nhân viên cứu hỏa nên sử dụng thiết bị bảo hộ tiêu chuẩn và trong không gian khép kín, sử dụng thiết bị thở khép kín (SCBA).

Xịt nước làm nguội các bề mặt tiếp xúc với lửa và để bảo vệ nhân viên.

Sử dụng bột nếu tiếp xúc với nhiệt và lửa.

TÍNH DỄ CHÁY

Điểm chớp cháy [phương pháp]: 210 °C (ASTM D92)

Trên/dưới giới hạn cháy (thể tích % xấp xỉ trong không khí): Không có dữ liệu

Nhiệt độ tự bốc cháy: Không có dữ liệu

6. CÁC BIỆN PHÁP THOÁT KHỎI TAI NẠN

BẢO VỆ CÁ NHÂN, THIẾT BỊ BẢO VỆ VÀ CÁC THỦ TỤC KHẨN CẤP

Thủ tục thông báo

Trong trường hợp bị tràn hoặc do tai nạn, hãy thông báo cho các cơ quan chức năng có liên quan theo tất cả các quy định ban hành.

Các biện pháp bảo vệ

Tránh tiếp xúc với vật liệu bị đổ.

Tránh xa nguồn nhiệt/ tia lửa/ ngọn lửa/ bề mặt nóng. Không hút thuốc.

Tránh hít phải bụi/ khói/ khí gas/ sương/ hơi/ phun của dầu.

Thay quần áo nếu bị nhiễm bẩn.

Đeo mặt nạ phòng khí độc hay thông khí đối với phòng kín.

Tắt các nguồn tiếp xúc hoặc loại bỏ các nguồn phát lửa.

Trong trường hợp thông khí không tốt mang mặt nạ hô hấp.

BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Chống ô nhiễm nguồn nước.

Không phơi nhiễm chất trực tiếp ngoài môi trường tự nhiên.

Xử lý nước thải, chống gây ô nhiễm nước.

Nếu khu vực đã bị ô nhiễm, loại bỏ chất bằng các chất hấp thụ.

PHƯƠNG PHÁP VÀ VẬT LIỆU ĐỂ NGĂN CHẶN VÀ LÀM SẠCH

Sử dụng cát hoặc vật liệu hấp phụ chống cháy.

Thu lại các chất bị đổ ra vào thùng chứa thích hợp để xử lý chúng.

7. XỬ LÝ VÀ BẢO QUẢN

CHÚ Ý TRONG XỬ LÝ AN TOÀN

Tránh tiếp xúc với da, mắt, tránh hít phải hơi.

Ngăn sự cố tràn nhỏ và rò rỉ để tránh trơn trượt nguy hiểm.

Thùng chứa rỗng có thể còn lại lượng dư sản phẩm kể cả các chất dễ bắt cháy.

Vì vậy, không làm việc gần thùng chứa rỗng.

Tránh hít phải bụi/ khói/ khí gas/ sương/ hơi/ phun của dầu.

Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc ở những nơi thoáng khí.

Nhiệt độ tải hàng/ dỡ hàng: Nhiệt độ môi trường xung quanh.

Nhiệt độ vận chuyển: Nhiệt độ môi trường xung quanh.

Áp suất khí vận chuyển: Áp suất môi trường xung quanh.

ĐIỀU KIỆN ĐỂ LƯU TRỮ AN TOÀN

Đóng kín thùng chứa. Xử lý thùng chứa cẩn thận.

Lưu trữ các chất theo các quy tắc và các quy định hiện hành.

Niêm phong các thùng chứa và không tác động vật lý lên thùng chứa.

Nhiệt độ bảo quản: Nhiệt độ môi trường xung quanh.

Áp suất bảo quản: Áp suất môi trường xung quanh.

8. KIỂM SOÁT TIẾP XÚC / BẢO VỆ CÁ NHÂN

GIỚI HẠN TIẾP XÚC NGHỀ NGHIỆP

Không có giới hạn tiếp xúc nào được thiết lập.

KIỂM SOÁT KỸ THUẬT

Phải cung cấp hệ thống thông gió đầy đủ phù hợp với thực hành kỹ thuật tốt để hơi giữ dầu có nồng độ dưới PEL.

Kiểm tra xem độ phơi sáng có phù hợp với tiêu chí phơi sáng hay không.

BẢO VỆ CÁ NHÂN

Bảo vệ hô hấp

Nên đeo mặt nạ hô hấp nếu thường xuyên sử dụng với chất lỏng này hoặc tiếp xúc quá mức.

Nếu sản phẩm được xử lý theo cách tạo ra hơi, nên sử dụng mặt nạ phòng độc đã được phê duyệt để tránh phơi nhiễm quá mức.

Sử dụng mặt nạ phòng độc che kín mặt hoặc mặt nạ phòng độc làm sạch không khí đối với hơi hữu cơ.

Mặt nạ sẽ được cơ quan An toàn và Sức khỏe nghề nghiệp Hàn Quốc chứng nhận.

Bảo vệ mắt

Đeo mắt kính chống hóa chất để bảo vệ mắt khỏi chất phân tán hoặc chất lỏng có hại.

Lắp đặt hệ thống phun rửa mắt gần nơi làm việc.

Các biện pháp bảo vệ mắt thông thường trong công nghiệp nên được áp dụng.

Bảo vệ tay

Mang găng tay phù hợp để tránh tiếp xúc trực tiếp với da.

Bảo vệ cơ thể

Mặc quần áo bảo hộ chống hóa chất.

9. THÔNG TIN LÝ HÓA

Hình thức tự nhiên

Màu vàng nhạt trong suốt

Mùi

Có mùi nhẹ

pH

Không áp dụng

Điểm đông đặc

< -30 °C

Nhiệt độ sôi

Không có dữ liệu

Điểm chớp cháy

210°C (COC)

Sự oxi hóa

Ổn định

Tính dễ cháy

Không áp dụng

Sự cháy nổ

Ổn định

Áp suất hơi	Không có dữ liệu
Độ hòa tan trong nước	Không hòa tan trong nước
Mật độ hơi	> 1 (Không khí=1)
Tỷ trọng	0.8390 (15/4°C)
Hệ số phân bố	Không có dữ liệu
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có dữ liệu
Độ nhớt	32.27 cSt (40°C)
Khối lượng phân tử	Không có dữ liệu

10. ĐỘ ỔN ĐỊNH VÀ HOẠT TÍNH

ỔN ĐỊNH HÓA HỌC

Ổn định ở điều kiện nhiệt độ và áp suất thường, cho sử dụng ở điều kiện thường.

KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG NGUY HIỂM

Không xảy ra.

ĐIỀU KIỆN VÀ CHẤT NÊN TRÁNH

Các chất oxi hóa mạnh.

SẢN PHẨM PHÂN HỦY NGUY HIỂM

Các sản phẩm phân hủy nhiệt bao gồm các hợp chất Carbon độc hại (VD: CO, ..).

11. THÔNG TIN CHẤT ĐỘC

NGUY CƠ KHẨN CẤP VÀ MÔI NGUY HẠI

Không có dữ liệu

THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

Độc tính cấp tính đường miệng

Dẫn xuất benzen, monoalkyl (C = 12-14),
phân đoạn cuối LD50 > 2000 mg/kg (Chuột, OECD TG 401, GLP)

Sản phẩm chưng cất (dầu mỏ), parafinic
nặng đã qua xử lý hydro LD50 > 5000 mg/kg Chuột(ECHA)

2,6-di-3 butyl-p-cresol LD50 > 5000 mg/kg (Chuột, OECD 401)

Độc tính cấp tính qua da

Dẫn xuất benzen, monoalkyl (C = 12-14),
phân đoạn cuối LD50 > 2000 mg/kg (Chuột, OECD TG 401, GLP)

Sản phẩm chưng cất (dầu mỏ), parafinic
nặng đã qua xử lý hydro LD50 > 5000 mg/kg Thỏ(ECHA)

2,6-di-3 butyl-p-cresol LD50 > 5000 mg/kg (Chuột, OECD 402)

Độc tính cấp tính khi hít phải

Dẫn xuất benzen, monoalkyl (C = 12-14),
phân đoạn cuối LD50 = 71 mg/L (Chuột, hơi dầu)

Sản phẩm chưng cất (dầu mỏ), parafinic
nặng đã qua xử lý hydro LC50 > 5.53 mg/l 4 giờ Chuột (ECHA)

2,6-di-3 butyl-p-cresol Không có dữ liệu

Kích ứng da

Kích ứng thấp

Dẫn xuất benzen, monoalkyl (C = 12-14),
phân đoạn cuối Không gây kích ứng (Thỏ, OECD TG 404, GLP)

Sản phẩm chưng cất (dầu mỏ), parafinic
nặng đã qua xử lý hydro Thỏ: P.I.I. = ~ 0,6 (Không gây kích ứng) (ECHA)

2,6-di-3 butyl-p-cresol Thỏ: Kích ứng nhẹ (Có thể hồi phục hoàn toàn trong vòng 7 ngày)

Kích ứng mắt

Dẫn xuất benzen, monoalkyl (C = 12-14),
phân đoạn cuối Không gây kích ứng (Thỏ, OECD TG 405, GLP)

Sản phẩm chưng cất (dầu mỏ), parafinic
nặng đã qua xử lý hydro Thỏ: Không gây kích ứng (ECHA)

2,6-di-3 butyl-p-cresol Thỏ: Kích ứng nhẹ (Có thể hồi phục hoàn toàn trong vòng 7 ngày)

Nhạy cảm hô hấp

Dẫn xuất benzen, monoalkyl (C = 12-14),
phân đoạn cuối Không gây kích ứng (Con người)

Thành phần khác Không có dữ liệu

Nhạy cảm da

Dẫn xuất benzen, monoalkyl (C = 12-14),
phân đoạn cuối

Không gây kích ứng (Chuột lang, OECD TG 406, GLP)

Thành phần khác

Không gây kích ứng (Chuột lang, ECHA)

Khả năng gây ung thư

Được loại trừ vì chiết xuất DMSO được đo bằng phương pháp IP346 ít hơn 3%

Biến đổi gen

2,6-di-3 butyl-p-cresol

Thử nghiệm Ames, 476 thử nghiệm đột biến gen tế bào động vật có vú trong ống nghiệm:
Âm tính (Chưa biết tác động đáng kể hoặc nguy cơ nghiêm trọng)

Dẫn xuất benzen, monoalkyl (C = 12-14),
phân đoạn cuối

In vivo - Chuột: Âm tính (Kiểm tra kết cấu nhiễm sắc thể)

In vitro - Salmonella typhimurium: Âm tính (Các xét nghiệm đột biến đảo ngược của vi khuẩn,
Cho dù quá trình trao đổi chất có hoạt động hay không)

Ảnh hưởng đến thế hệ sau

Dẫn xuất benzen, monoalkyl (C = 12-14),
phân đoạn cuối

Tác dụng di truyền không được quan sát thấy ở tất cả các nhóm tiếp xúc.

2,6-di-3 butyl-p-cresol

Chưa phát hiện các tác động đáng kể hoặc các nguy cơ nghiêm trọng

Độc tính trên cơ quan cụ thể (Đơn lẻ)

Dẫn xuất benzen, monoalkyl (C = 12-14),
phân đoạn cuối

Không có dấu hiệu lâm sàng của độc tính được quan sát thấy (Chuột)

Thành phần khác

Không có dữ liệu

Độc tính cơ quan cụ thể (Lặp lại)

Dẫn xuất benzen, monoalkyl (C = 12-14),
phân đoạn cuối

Không tìm thấy trường hợp tử vong hoặc dấu hiệu lâm sàng nào khi tiếp xúc. (Chuột, GLP)

Thành phần khác

Không có dữ liệu

Độc tính hô hấp

Không có dữ liệu

12. THÔNG TIN SINH THÁI**ĐỘC TÍNH THỦY SINH VÀ ĐỘC TÍNH SINH THÁI**

Thông tin đưa ra dựa trên dữ liệu thành phần đơn chất dựa trên tiêu chí phân loại của hợp chất (phương pháp phụ gia). Trong trường hợp không có dữ liệu, thông tin độc tính của chất không được biết.

Cá:

Dẫn xuất benzen, monoalkyl (C = 12-14),
phân đoạn cuối

LC50 >100% WAF (Pimephales promelas, 96 giờ)

Sản phẩm chưng cất (dầu mỏ), parafinic
nặng đã qua xử lý hydro

LC50 5000 mg/l 96 giờ Oncorhynchus mykiss (IUCLID)

2,6-di-3 butyl-p-cresol

EC50 >10000 (VI khuẩn, 3 giờ)

Động vật giáp xác:

Dẫn xuất benzen, monoalkyl (C = 12-14),
phân đoạn cuối

EC50 > 1.4 mg/L (Daphnia magna , 48 giờ, OECD TG 202, GLP)

Sản phẩm chưng cất (dầu mỏ), parafinic
nặng đã qua xử lý hydro

EC50 1000 mg/l 48 giờ Daphnia magna (IUCLID)

2,6-di-3 butyl-p-cresol

NOEC 0,316 mg/L (Daphnia magna, 48 giờ)

Tảo:

Dẫn xuất benzen, monoalkyl (C = 12-14),
phân đoạn cuối

NOEC >= 2.08 mg/L (Desmodesmus subspicatus, 72 giờ, OECD TG 201, GLP)

Sản phẩm chưng cất (dầu mỏ), parafinic
nặng đã qua xử lý hydro

EC50 1000 mg/l 96 giờ Scenedesmus subspicatus (IUCLID)

2,6-di-3 butyl-p-cresol

LC0 ≥0,57 mg/L 96 giờ (Danio rerio)

ĐỘ BỀN/ KHẢ NĂNG PHÂN HỦY**Độ bền:**

Dẫn xuất benzen, monoalkyl (C = 12-14),
phân đoạn cuối

log Kow= 9.5~13.7

Sản phẩm chưng cất (dầu mỏ), parafinic
nặng đã qua xử lý hydro

log Kow = 3.9 ~ 6 (Ước tính)

Khả năng phân hủy:

Không có dữ liệu

Khả năng phân hủy sinh học:

Dẫn xuất benzen, monoalkyl (C = 12-14),
phân đoạn cuối

BOD= 28-41% (28 ngày)

Sản phẩm chưng cất (dầu mỏ), parafinic
nặng đã qua xử lý hydro

BOD = 6 (%) 28 ngày

Tập trung sinh học:

Dẫn xuất benzen, monoalkyl (C = 12-14),
phân đoạn cuối BCF= 3.2 (Ước tính)

Lan rộng Không có dữ liệu

Nguy cơ tầng ozone: Không áp dụng

Nguy cơ khác: Cá: NOEC (Fathead Minnow) > 5000 mg/L/7 ngày

13. XEM XÉT XỬ LÝ**QUY ĐỊNH CỦA VIỆC QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

Phân loại theo chất thải quy định.

PHƯƠNG PHÁP XỬ LÝ CHẤT THẢI

Xử lý theo hệ thống tự xử lý hợp pháp hay thông qua công ty xử lý chất thải.

CHÚ Ý KHI XỬ LÝ

Thực hiện theo các tiêu chí chi tiết của Luật Kiểm soát Chất thải.

CẢNH BÁO THÙNG CHỨA RỖNG

Các thùng chứa rỗng có thể chứa chất dư thừa và có thể nguy hiểm.

Không cố làm đầy hay làm sạch các thùng chứa khi không có các hướng dẫn thích hợp.

Các thùng phi trống nên trút hết chất và lưu trữ an toàn cho tới khi sửa chữa lại hay xử lý.

Các thùng phi trống nên đưa vào tái chế, phục hồi, hay xử lý thông qua nhà thầu có chất lượng phù hợp hay đã có giấy phép và theo các quy định của chính phủ.

KHÔNG ÉP, CẮT, HÀN, KHOAN, MÀI HOẶC MỞ RỘNG ĐỘ CHỨA ĐÓ ĐỂ GIA NHIỆT, TÍNH ĐIỆN HOẶC CÁC NGUỒN ĐÁNH LỬA KHÁC.

14. THÔNG TIN VẬN CHUYỂN**Phân loại và quy định theo luật vận chuyển và lưu trữ trên tàu đối với chất liệu nguy hiểm**

Không quy định. Không nguy hiểm cho vận chuyển.

Chú ý trong vận chuyển

Giữ thùng chứa đóng khi không sử dụng. Ngăn tràn nhỏ hay rò rỉ để tránh trơn trượt nguy hiểm.

Chất ô nhiễm biển: Chất không nguy hiểm.

Phân loại và quy định theo luật vận chuyển quốc tế

Không quy định cho vận chuyển theo mã UN, IMDG, ADR/RID, IATA/ICAO.

15. THÔNG TIN VỀ CÁC QUY ĐỊNH

Luật kiểm soát chất độc Không áp dụng

Luật Kiểm soát an toàn khí áp cao Không áp dụng

Luật kiểm soát chất thải Phân loại theo chất thải đã quy định.

Xử lý chất và thùng chứa theo quy tắc và quy định hiện hành.

Luật về quản lý an toàn hàng nguy hiểm

Loại dầu mỡ thứ ba thuộc loại chất độc hại thứ tư

Quy định theo luật nước ngoài

USA : CERCLA 103(40CFR302.4) : Không áp dụng

OSHA(29CFR1910.119) : Không áp dụng

SARA 302(40CFR355.30) : Không áp dụng

SARA 304(40CFR355.40) : Không áp dụng

SARA 313(40CFR372.65) : Không áp dụng

OSHA(29CFR1910.119) : Không áp dụng

TSCA : Đã liệt kê

16. THÔNG TIN KHÁC**Nguồn**

Các dữ liệu nguyên vật liệu của các phòng thí nghiệm của chúng tôi, Cơ quan Sức khỏe và an toàn nghề nghiệp Hàn Quốc và nhà cung cấp nguyên vật liệu thô.

Viết ngày 27/11/2018

Số lần sửa đổi. Sửa đổi lần cuối ngày Rev. 1 15/06/2021

Tài liệu tham khảo khác

Các thông tin và khuyến nghị ở đây là kiến thức tốt nhất và niềm tin của chúng tôi, chính xác và đáng tin cậy kể từ ngày ban hành. Các thông tin và khuyến nghị được cung cấp cho người sử dụng xem xét, kiểm tra. Đó là trách nhiệm của người sử dụng để đáp ứng rằng sản phẩm là phù hợp cho mục đích sử dụng. Nếu người mua đóng gói lại sản phẩm này, trách nhiệm của người mua là đảm bảo sức khỏe, an toàn và các thông tin cần thiết khác đính kèm trên thùng chứa. Các thủ tục xử lý an toàn và cảnh báo phù hợp nên được cung cấp cho người xử lý và người sử dụng. Nghiêm cấm việc thay đổi tài liệu này. Trừ trường hợp pháp luật yêu cầu, không được phép công bố lại hoặc truyền lại toàn bộ hay một phần tài liệu này. Nếu bạn mua sản phẩm để cung cấp cho bên thứ ba để sử dụng ở nơi làm việc, trách nhiệm của bạn là nắm rõ các bước cần thiết để đảm bảo rằng bất cứ ai xử lý hoặc sử dụng sản phẩm được cung cấp đầy đủ thông tin trong bảng này. Nếu bạn là chủ, trách nhiệm của bạn là nói cho nhân viên và những người khác có thể bị ảnh hưởng bởi bất kỳ nguy hiểm đã được mô tả trong bảng này và sự phòng ngừa nên được nắm rõ.